

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy***Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;**Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;**Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;**Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;**Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;*

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy áp dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình và phương tiện giao thông (sau đây gọi chung là dự án) theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Đối với dự án do cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thì thực hiện thu phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Đối với phương tiện giao thông do cơ quan đăng kiểm tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thì thực hiện thu giá dịch vụ kiểm định theo quy định của pháp luật về giá.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, tổ chức thu phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Phương pháp tính mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy (sau đây gọi là mức thu phí thẩm định) đối với dự án xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức thu phí thẩm định} = \text{Tổng mức đầu tư dự án} \times \text{Tỷ lệ tính phí}$$

Trong đó:

- Tổng mức đầu tư dự án được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trừ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, chi phí sử dụng đất (tính toán trước thuế).

- Tỷ lệ tính phí được quy định tại Biểu mức tỷ lệ tính phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp dự án có tổng mức đầu tư nằm giữa các khoảng giá trị tổng mức đầu tư của dự án ghi trong Biểu mức tỷ lệ tính phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy ban hành kèm theo Thông tư này thì tỷ lệ tính phí được tính theo công thức sau:

$$N_{it} = N_{ib} - \left\{ \frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_{it} - G_{ib}) \right\}$$

Trong đó:

- N_{it} là tỷ lệ tính phí của dự án thứ i theo quy mô giá trị cần tính (Đơn vị tính: %).
- G_{it} là giá trị tổng mức đầu tư của dự án thứ i cần tính phí thẩm định (Đơn vị tính: Tỷ đồng).
- G_{ia} là giá trị tổng mức đầu tư cận trên giá trị tổng mức đầu tư của dự án cần tính phí thẩm định (Đơn vị tính: Tỷ đồng).
- G_{ib} là giá trị tổng mức đầu tư cận dưới giá trị tổng mức đầu tư của dự án cần tính phí thẩm định (Đơn vị tính: Tỷ đồng).

- N_{ia} là tỷ lệ tính phí của dự án thứ i tương ứng G_{ia} (Đơn vị tính: %).

- N_{ib} là tỷ lệ tính phí của dự án thứ i tương ứng G_{ib} (Đơn vị tính: %).

2. Mức thu phí thẩm định đối với thẩm định thiết kế phòng cháy và chữa cháy của công trình mà trong quá trình sử dụng có cải tạo, thay đổi công năng; hoán cải phương tiện giao thông; xây dựng mới hạng mục dự án được xác định theo giá trị tổng mức đầu tư của công trình mà trong quá trình sử dụng có cải tạo, thay đổi công năng; hoán cải phương tiện giao thông; thiết kế xây dựng mới hạng mục dự án.

3. Mức thu phí thẩm định phải nộp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tối thiểu là 500.000 đồng/dự án và tối đa là 150.000.000 đồng/dự án.

Điều 5. kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí theo mức thu quy định tại Thông tư này cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được trích để lại 60% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 40% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP thì phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Kinh phí bảo đảm cho các hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí do

ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.

b) Điều 2 Thông tư số 52/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 217/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cá nhân; Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.

3. Các hồ sơ đề nghị thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng được cấp văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện thu phí theo quy định tại Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực

Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

BIỂU MỨC TỶ LỆ TÍNH PHÍ THÂM ĐỊNH PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
(Kèm theo Thông tư số 70/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Đối với dự án, công trình

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) Dự án, công trình	Đến 15	100	500	1.000	5.000	Từ 10.000 trở lên
1	Dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông	0,00336	0,00182	0,00101	0,00068	0,00038	0,00025
2	Dự án, công trình dầu khí, năng lượng, hóa chất	0,00664	0,00359	0,00200	0,00133	0,00074	0,00050
3	Dự án, công trình dân dụng, công nghiệp khác	0,00484	0,00262	0,00146	0,00097	0,00054	0,00036
4	Dự án, công trình khác	0,00444	0,00240	0,00134	0,00089	0,00050	0,00033

Ghi chú:

- Danh mục dự án, công trình thuộc Số thứ tự 1, 2, 3 của Biểu mức tỷ lệ tính phí này được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).
- Danh mục dự án, công trình khác thuộc Số thứ tự 4 gồm:
 - + Các dự án, công trình khác quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.
 - + Các dự án, công trình không thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Đối với phương tiện giao thông

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) Phương tiện giao thông	Đến 05	50	100	500	Từ 1.000 trở lên
1	Phương tiện đường thủy nội địa; Tàu biển Việt Nam không hoạt động tuyến quốc tế từ 500 GT trở lên	0,01215	0,00640	0,00427	0,00237	0,00158